

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày 21-6-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Đặng Thị Đới

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2019/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 5 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18 ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn X, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Thôn V1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Bích N, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn V1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 28/3/2019 và bản tự khai ngày 14/5/2019 anh Xuân trình bày: Anh tự nguyện kết hôn với chị Đỗ Thị Bích N, thời gian năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 08 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè

xã hội. Vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù anh và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N về mẹ đẻ ở từ tháng 02/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Anh xin ly hôn chị N.

Về con chung: Có 02 con là Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 31/12/2012. Hiện cháu đang do anh nuôi dưỡng, cháu T đang do chị N nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu L nhất trí để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, (trên cơ sở nguyện vọng của cháu L), đến khi cả hai con đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Vì hiện nay anh làm nghề sửa chữa xe máy, chị N làm nghề công nhân, cả hai vợ chồng đều có thu nhập kinh tế và có nơi ăn ở ổn định, đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Đỗ Thị Bích N trình bày tại bản tự khai ngày 17/5/2019: Thống nhất với anh X về thời gian kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2018 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội. Vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị xin phép về mẹ đẻ ở từ tháng 03/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Chị thừa nhận mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại; Nhưng chị xin đoàn tụ với anh X để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 02 con là Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 31/12/2012. Hiện cháu L đang do anh X nuôi dưỡng, cháu T đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, nhất trí để anh X tiếp tục nuôi dưỡng cháu L (trên cơ sở nguyện vọng của cháu L), đến khi cả hai con đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Vì hiện nay chị làm nghề công nhân, anh Xuân làm nghề sửa chữa xe máy, cả hai vợ chồng đều có thu nhập kinh tế và có nơi ăn ở ổn định, đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh X và chị N tự nguyện kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội, nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về mẹ đẻ ở từ tháng 03/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay tại phiên tòa cả hai anh chị đều xin ly hôn, được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Trần Văn X được ly hôn chị Đỗ Thị Bích N.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 31/12/2012. Hiện cháu L đang do anh X nuôi dưỡng, cháu T đang do chị N nuôi dưỡng. Nay tại phiên tòa, anh X và chị N đều thống nhất giao cháu L và cháu T cho anh X nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu L được ở với anh X, cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và cháu Trần Thị Thanh T, sinh ngày 1/12/2012 cho anh X nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh X và chị N đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh X phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh X tự nguyện kết hôn với chị Ngọc năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 12 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội, nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa

giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 03/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay tại phiên tòa cả hai anh chị đều xin ly hôn, được chấp nhận; Nên xử cho anh X được ly hôn chị N là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 02 con là Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 31/12/2012. Nay tại phiên tòa anh chị đều thống nhất giao cháu L và cháu T cho anh X nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cần chấp nhận. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh X và chị N đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn X được ly hôn chị Đỗ Thị Bích N

2. Về con chung: Giao cháu Trần Văn L, sinh ngày 13/3/2007 và cháu Trần Thị Thanh T, sinh ngày 31/12/2012 cho anh Xuân nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0012238 ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh X đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền

